

Kinh tế nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 1954 -1975

Agricultural economy of Mekong Delta from 1954 to 1975

Lương Tuyết Mai

Khoa Ngữ Văn – Lịch Sử, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng

E-mail: tuyetmai301079@gmail.com

Tóm tắt: Kinh tế đồng bằng sông Cửu Long đã trải qua nhiều chuyển biến sâu sắc trong giai đoạn 1954 - 1975. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi trọng điểm thực hiện quyền âm mưu và thủ đoạn của Mỹ - chính quyền Sài Gòn đối với vấn đề ruộng đất, một trong những bộ phận hợp thành có ý nghĩa chiến lược của đế quốc Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Kinh tế ở đồng bằng sông Cửu Long đã trải qua nhiều biến đổi nhiều lần. Từ trong thực tiễn đấu tranh cách mạng vừa chống đế quốc vừa làm kinh tế, người dân đồng bằng sông Cửu Long luôn chăm chỉ cần cù hoàn thành nghĩa vụ hậu phương tại chỗ, góp phần tạo nên thắng lợi vĩ đại mùa xuân 1975.

Từ khóa: *Đồng bằng; kinh tế; nông dân; ruộng đất, sản xuất*

Abstract: The economy of the Mekong River Delta has undergone many profound changes in the period 1954 - 1975. The Mekong Delta is the most important place to exercise the right to conspiracies and tricks of the US - Saigon government towards The land issue, which was one of the important strategic components of the US imperialists in the war of invasion in Vietnam. The economy in the Mekong Delta has undergone many changes in many times. According to the reality of revolutionary struggle both against imperialism and doing business, the people of the Mekong Delta have always worked diligently to fulfill their obligations at their places, which means contributing to the great victory in the spring of 1975.

Keywords: *Delta; economy; farmer; land; manufacture*

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những đồng bằng lớn, phì nhiêu nhất Đông Nam Á và thế giới, là vùng sản xuất, xuất khẩu lương thực, vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn nhất Việt Nam. ĐBSCL cũng là vùng đất quan trọng đối với Nam Bộ và cả nước trong phát triển kinh tế, hợp tác đầu tư và giao thương với các nước trong khu vực và thế giới. Trong giai đoạn lịch sử kháng chiến chống Mỹ 1954 -1975, kinh tế đồng bằng Sông Cửu Long đã có những biến đổi lớn do tác động bởi cuộc chiến, nhưng dù có nhiều thay đổi nhân dân đồng bằng sông Cửu Long vẫn trực tiếp canh tác đảm bảo đời sống và làm nghĩa vụ hậu phương tại chỗ rất tốt. Thông qua việc nghiên cứu kinh tế đồng bằng sông Cửu Long để thấy được sự chuyển biến nền kinh tế thời kỳ đổi mới phát triển mạnh ra sao. Trong khuôn khổ

vấn đề nghiên cứu, nhóm nghiên cứu tập trung nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1954 – 1975.

2. Điều kiện tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long

Về vị trí địa lý, đồng bằng sông Cửu Long có vị trí như một bán đảo với 3 mặt Đông, Nam và Tây Nam giáp biển (có đường bờ biển dài 700km), phía Tây có đường biên giới giáp với Campuchia và phía Bắc giáp với vùng kinh tế Đông Nam Bộ – vùng kinh tế lớn nhất của Việt Nam hiện nay. ĐBSCL nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày thuận lợi cho giao thông thủy vào bậc nhất ở nước ta. Diện tích tự nhiên toàn vùng là 39.747 km².

3. Các đơn vị hành chính của đồng bằng sông Cửu Long

Thời Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1975), khu vực miền Tây Nam Bộ được gọi là Tây Nam Phần (ĐBSCL). Ngày 24 tháng 10 năm 1956, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh phân chia lại địa giới các quân khu, theo đó thành lập mới Đệ ngũ Quân khu, gồm có 13 tỉnh: Long An, Kiến Tường, Kiến Phong, Định Tường, Kiến Hòa, Vĩnh Long, Vĩnh Bình, An Giang, Phong Dinh, Ba Xuyên, Kiên Giang, An Xuyên và Côn Sơn. Tuy nhiên, chính quyền Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau này là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hầu như không công nhận tên gọi các tỉnh mới ở miền Tây lúc bấy giờ, mà thay vào đó vẫn sử dụng các tên gọi tỉnh cũ trước đây. Riêng tên gọi các tỉnh Long An, An Giang, Kiến Phong và Kiến Tường thì vẫn được chính quyền Cách mạng sử dụng. Cụ thể như sau:

-Thành lập mới các tỉnh Kiến Phong và Kiến Tường có địa giới hành chính giống như phía VNCH.

- Hợp nhất tỉnh Chợ Lớn và tỉnh Tân An lại thành tỉnh Long An.

- Hợp nhất tỉnh Mỹ Tho và tỉnh Gò Công lại thành tỉnh Mỹ Tho (VNCH gọi là tỉnh Định Tường).

- Hợp nhất tỉnh Long Xuyên và tỉnh Châu Đốc lại thành tỉnh An Giang.

- Hợp nhất tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu lại thành tỉnh Sóc Trăng (VNCH gọi là tỉnh Ba Xuyên).

- Hợp nhất tỉnh Rạch Giá và tỉnh Hà Tiên lại thành tỉnh Rạch Giá (VNCH gọi là tỉnh Kiên Giang).

- Giải thể tỉnh Sa Đéc, sáp nhập vào địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Giữ nguyên tên gọi các tỉnh: Cần Thơ, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long.

Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay có 13 đơn vị hành chính bao gồm: 1 thành

phố trực thuộc Trung ương (Thành phố Cần Thơ) và 12 tỉnh (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau).

4. Kinh tế nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1954-1975

Sau Hiệp định Giơ – ne – vơ 1954, nước ta chia làm hai miền, miền Bắc tiến lên xây dựng Chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Thay chân Pháp vào nước ta, Mỹ âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, nhằm tiến tới thôn tính miền Bắc, ngăn chặn làn sóng xã hội chủ nghĩa lan xuống khu vực Đông Nam Á. Người Mỹ không trực tiếp cai trị nước ta mà sử dụng bộ máy chính quyền Sài Gòn, có hệ thống cố vấn Mỹ điều khiển, không chế. Mỹ dùng hệ thống viện trợ quân sự, kinh tế làm cho miền Nam phụ thuộc vào hệ thống tư bản chủ nghĩa (TBCN) thế giới do Mỹ chi phối.

4.1. Các chính sách kinh tế nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long của chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau năm 1954

4.1.1. Chính sách ‘bình định nông thôn’

Nông thôn là địa bàn rất quan trọng, là nơi sinh sống của đại đa số dân cư, muốn thắng trong chiến tranh nhất thiết phải tranh thủ, thu phục cho bằng được lực lượng này, địa bàn này. Vì lẽ đó mà trong suốt thời kỳ 1954 – 1975, Mỹ và chính quyền Sài Gòn không ngớt thi hành chính sách “bình định nông thôn”. Chính sách “bình định nông thôn” hầu như bao trùm lên các chính sách khác ở nông thôn, là khâu mấu chốt, là biện pháp tổng hợp để khống chế chặt chẽ nhân dân, tiêu diệt cơ sở cách mạng. Nhiều chiến dịch bình định nông thôn đã được tiến hành bằng việc dồn dân lập ấp với các hình thức như: “khu trừ mật”, “khu dinh điền”, “ấp chiến lược”, “ấp tân sinh”. Các loại hình này bị

quân dân cách mạng phá đi phá lại nhiều lần và cuối cùng bị tan vỡ.

4.1.2. Chính sách “canh tân hóa nông nghiệp”, “hiện đại hóa nông thôn”

Để đạt được mục tiêu chiến lược là tranh thủ nông dân, củng cố hệ thống chính quyền từ ấp, xã đến trung ương, chống lại lực lượng cách mạng và đồng thời tạo cơ sở rộng lớn cho việc phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, bằng viện trợ mạnh, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã quan tâm thực thi một loạt các chính sách và biện pháp kinh tế khá phức tạp và tốn kém. Tiêu biểu là các biện pháp “canh tân hóa nông nghiệp”, “hiện đại hóa nông thôn” và “cải cách điền địa”. Quá trình canh tân hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông thôn này đã góp phần làm cho hệ thống canh tác và kỹ thuật trồng lúa ở ĐBSCL được thay đổi và cải tiến khá mạnh mẽ. Nhiều loại máy móc, thiết bị nông nghiệp, như máy cày, máy xới, máy kéo, máy tuốt lúa, máy xay xát được đưa ồ ạt vào nông thôn giúp cho việc cơ giới hóa đạt đến một trình độ tương đối khá. Việc sử dụng các loại vật tư nông nghiệp như phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc dưỡng cây làm gia tăng năng suất lúa và cây trồng rõ rệt. Nhiều giống lúa mới, đặc biệt là lúa Thần nông ngắn ngày IR8, IR5, IR20 giúp cho việc luân canh, tăng vụ ngày một tăng cường và mở rộng, các giống gia súc, gia cầm mới đã rút ngắn hơn chu kỳ chăn nuôi và đạt hiệu quả cao. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa sau nhiều năm đình trệ lại được phục hồi. Diện tích trồng lúa đạt 1.964.594 ha năm 1957, năng suất lúa tăng lên được 19,4 tạ/ha, năng suất lúa 2 vụ tăng gần 80% và ruộng lúa 1 vụ tăng 30% trong thời gian 1971 – 1972 (217,1). Sản lượng lúa ĐBSCL tăng từ 2.545.000 tấn năm 1957 lên gần 5 triệu tấn năm 1974 [1]. Sản xuất nông nghiệp mới vừa phục hồi và tăng trưởng, trong khi dân số ĐBSCL lại tăng quá nhanh, nên lương

thực không đủ đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong vùng và cả miền Nam, vì vậy từ năm 1965 miền Nam phải nhập khẩu gạo. Hệ thống tín dụng nông nghiệp bao gồm mạng lưới Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và các Ngân hàng nông thôn đã hỗ trợ khá đắc lực cho đầu tư canh tác nông nghiệp. Hệ thống giao thông, nhất là đường bộ, cầu cống, được sửa sang, xây dựng mới khá nhiều. Phương tiện giao thông vận tải, xe cộ, tàu thuyền, đều được tăng cường đáng kể.

4.1.3. Chính sách ruộng đất

Mỹ và chính quyền Sài Gòn sớm quan tâm và thực thi các chính sách ruộng đất trong hai giai đoạn, đó là giai đoạn 1955 – 1963 và giai đoạn 1967 – 1975.

Giai đoạn 1955 – 1963, Chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành luật “cải cách điền địa”, tình hình ruộng đất ở nông thôn có nhiều xáo động. Ở miền Tây Nam Bộ số địa chủ phản động nhân cơ hội này trỗi lên chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, tăng tô tức, ức hiếp nông dân. Thực chất của chính sách cải cách điền địa của Mỹ - Diệm là nhằm phục hồi và cấu kết với giai cấp địa chủ, làm cơ sở xã hội cho chính quyền Sài Gòn ở nông thôn, xóa bỏ những thành quả ruộng đất mà cách mạng đã mang lại cho nông dân trước đây. Ngay từ đầu năm 1960, khi phong trào Đồng khởi bắt đầu phát triển khắp đồng bằng sông Cửu Long thì chương trình “Cải cách điền địa” của Mỹ - Diệm bị phá sản về căn bản. Do những lý do thực tiễn, các chương trình trưng thu ruộng đất đã bị ngưng trệ vào giữa năm 1961. Trong suốt thời kỳ 1960 – 1965, Mỹ và chính quyền Sài Gòn rất lúng túng trong cải cách điền địa. Từ năm 1960 – 1970, Mỹ đẩy mạnh chương trình “bình định” nông thôn một cách toàn diện và khốc liệt hơn trước.

Giai đoạn 1967 – 1975, tiếp tục chương trình “bình định” nông thôn đến năm 1968, Mỹ đã viện trợ 2,77 triệu đô la cho những hoạt động “cải cách điền địa”

của chính quyền Sài Gòn (không kể 550.847 đô la viện trợ theo quỹ đổi giá bằng tiền Sài Gòn) [2]. Ngoài việc cung cấp tiền viện trợ, trong thời kỳ này, Mỹ còn đẩy mạnh việc nghiên cứu nông thôn miền Nam một cách toàn diện. Rút kinh nghiệm từ những thất bại của chương trình “cải cách điền địa”, chính quyền Ngô Đình Diệm chuẩn bị cho việc ra chương trình “Cải cách điền địa” mới. Năm 1965, Mỹ lập hội đồng nghiên cứu về Việt Nam (Council on Vietnamese studies). Trong hai năm 1967 và 1968, song song với hoạt động của cơ quan chuyên viên kỹ thuật nghiên cứu tài nguyên (Engineer Agency for Resources Inventory: E.A.R.I) và nhiều cơ quan khác, viện nghiên cứu Stanford (SRI) đã tiến hành nghiên cứu về chế độ sở hữu ruộng đất và cải cách điền địa ở miền Nam, nhất là đồng bằng sông Cửu Long. Trong thời kỳ này, rất nhiều nhà nghiên cứu khoa học xã hội của Mỹ cũng tham gia vào việc nghiên cứu nông thôn Việt Nam, đặc biệt nghiên cứu về “vấn đề ruộng đất” như Robert L.SanSom, Bernard B. Fall, Jeffrey Race, Buttinger, Mac Donald Salter. Để làm cho ta suy yếu đi vì mất những nguồn lương thực và để đẩy chiến tranh vào những vùng ít thuận lợi cho mục tiêu “tìm diệt”, thời kỳ này Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn đẩy mạnh việc “bình định” cực mạnh ở 4 vùng nông thôn trọng điểm: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quy Nhơn – Bình Định, vùng ven Sài Gòn và An Giang. Trong đó An Giang, nơi rất “an ninh” ở đồng bằng sông Cửu Long, đã được chọn làm thí điểm tập trung mọi biện pháp kinh tế, xã hội, kỹ thuật không ảnh... để thực hiện chương trình “bình định” nơi đây (“dự án An Giang”): nghiên cứu về chế độ sở hữu ruộng đất, tài nguyên thiên nhiên, thực tế kế hoạch hỗn hợp phát triển nông thôn trong vòng hai năm rưỡi [3]. Đồng thời, trong thời gian này Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn tiếp tục cấp phát thêm một số ruộng đất còn lại của dự 57

trong vùng kiểm soát. Như đã phân tích ở trên, phần lớn ruộng đất “mua của Pháp kiều”, ruộng đất “truất hữu” của dự 57 là nằm trong vùng giải phóng, vùng tranh chấp và do đó nó đã được ta cấp phát hay nông dân đã tự làm chủ.

Ở Nam bộ, ở vùng địch kiểm soát, trong thời kỳ này đất “mua của Pháp kiều” chỉ còn có 48.707 hecta. Từ 23 – 8 – 1965, chính quyền VNCH lại quyết định bán số đất đó nhưng mãi cho đến tháng 7/1968 mà ở đồng bằng sông Cửu Long mới bán được 8.844 hecta cho 2.402 hội [4]. Còn “truất hữu” của dự 57, chính quyền VNCH tiếp tục “cấp phát” một ít trong những vùng kiểm soát. Ở đây, tính đến tháng 7/1968, chỉ mới “cấp phát” thêm được 6.948 hecta. Đây chính là những hành động “chấp vá”, không có tác động gì bao nhiêu tới cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất, nhưng điều đó có ý nghĩa là những hoạt động này đang báo hiệu cho một chương trình phản công mới rộng lớn hơn của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đối với những thành quả cách mạng về ruộng đất của cách mạng. Cùng với những hoạt động trên, trong thời kỳ 1965 – 1970, để “tranh thủ trái tim khối óc” của nông dân, để mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn đẩy mạnh sự xâm nhập kinh tế thực dân kiều mới vào vùng nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Về máy móc nông nghiệp, nếu “thời Diệm” nông cơ rất ít, chỉ có ở một vài dinh điền và một vài nơi như An Giang có một số địa chủ, phú nông mua máy để cày thuê, từ năm 1965 trở đi nông cơ đã được đưa nhiều vào nông thôn [5]. Theo thống kê của Nha Nông cụ cơ giới Sài Gòn thì chỉ riêng trong thời gian 1968 – 1970 miền Nam đã nhập cảng 4.907 máy kéo 4 bánh trên 30 mã lực, 860 máy kéo dưới 30 mã lực, 9.404 máy cày tay, 2.927 máy xay lúa, 2.115 máy bơm [6]. Về phân bón, từ năm

1965 USAID đã đặc biệt chú trọng việc đưa phân bón vào vùng nông thôn. Tháng 11/1964, chính quyền VNCH ban hành hồi suất trợ cấp nhập cảng 35% về phân bón. Đoàn nghiên cứu Viện Stanford cho

biết là trong số những nhập lượng nông nghiệp thì trong thời gian này, phân bón được cung cấp đầy đủ nhất, có đến 71,9% nông hộ mà đoàn này phỏng vấn đã có dùng ít hay nhiều phân bón [7].

Bảng 1. Thống kê kinh tế Nông nghiệp đã cho thấy sự gia tăng rất lớn số lượng phân bón nhập cảng trong thời gian 1965 – 1969 [6]

| Năm | 1965 | 1966 | 1967 | 1969 |
|-----------------|---------|---------|---------|---------|
| Tổng cộng (tấn) | 179.080 | 183.820 | 206.300 | 393.123 |

Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn gia tăng việc đưa giống lúa mới vào nông thôn. Tiếp theo giống Tai – thung 65 của Đài Loan được nhập vào từ năm 1964, năm 1966 các giống lúa mới IR5, IR8, IR20 được bắt đầu đưa vào nông thôn ngày một nhiều. Mỹ - chính quyền Sài Gòn đặt nhiều hi vọng vào việc giới thiệu giống lúa mới này: “Trong tương lai, có thể là việc giới thiệu lúa thần nông sẽ được kể là một trong những sự kiện quan trọng của những năm 1960, có ảnh hưởng quyết định đến việc kết thúc chiến tranh” [8]. Đoàn này phỏng vấn 854 hộ, trong đó có 554 hộ ở đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ. Viện Stanford đã cho biết, năm 1967 có đến 45,3% nông hộ ở Nam Bộ mà đoàn nghiên cứu của Viện này phỏng vấn có sử dụng lúa mới. Trong năm 1968 – 1969, diện tích giống lúa mới chỉ có 44.000 hecta thì đến năm 1969 – 1970 đã tăng lên 200.000 hecta [6]. Về tín dụng, thay thế cho “Nông tín cuộc” từ tháng 5/1967 Mỹ – chính quyền Sài Gòn bắt đầu thiết lập hệ thống “ngân hàng phát triển nông nghiệp” ở khắp miền Nam, nhất là đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều khi nhánh được thiết lập ở Định Tường, Phong Dinh, An Giang, Kiên Giang, Ba Xuyên và những phân cuộc ở nhiều tỉnh khác: Long An, Gò Công, Kiến Hòa, Vĩnh Bình, tiến hành những chương trình cho vay ngắn hạn (dưới 18 tháng), trung hạn (18 tháng – 5 năm), dài hạn (trên 5 năm).

Tuy nhiên trong thời kỳ này tác động của hệ thống “ngân hàng phát triển nông nghiệp” vẫn còn nhỏ bé (tính đến năm 1970 chỉ có 3,5% nông dân miền Nam vay tiền). Đó là chưa kể hệ thống ngân hàng tư nhân cũng bước đầu được thiết lập ở vùng nông thôn. Mặt khác, trong thời gian này, Mỹ – chính quyền Sài Gòn cũng xúc tiến mạnh việc sửa sang lại mạng lưới hoạt động công thương nghiệp, giao thông vận tải ở đồng bằng sông Cửu Long. Từ năm 1968, khu công nghiệp Tây Đô được bắt đầu xây dựng. Hệ thống nhà máy xay lúa đã được khôi phục lại, thu hút nhiều địa chủ bỏ vốn ra kinh doanh xay xát và mua bán lúa gạo. Hệ thống xa lộ cũng được xây dựng, tu bổ thêm, tiêu biểu như quốc lộ 4 dài 346,7 km chạy dài từ Sài Gòn đến tận Cà Mau. Phương tiện giao thông vận tải được đưa vào vùng châu thổ ngày càng nhiều. Tóm lại, bằng nhiều biện pháp từ “cấp phát” ruộng đất, nghiên cứu thăm dò, đến chỗ đẩy mạnh sự xâm nhập kinh tế thực dân kiểu mới vào nông thôn, Mỹ – chính quyền Sài Gòn đã thật sự dọn đường cho cuộc phản công ruộng lớn nhằm nắm lấy nông dân trong những năm từ 1970 trở đi ở nông thôn miền Nam.

4.2. Sự chuyển biến về chế độ ruộng đất nông thôn trong vùng tạm chiến ở Đồng bằng sông Cửu Long 1954 – 1975

Theo kết quả thăm dò của Viện Stanford trong vùng tạm chiếm ở đồng bằng sông Cửu Long [9]:

Khu vực I, những tỉnh đông dân, nhiều đất, diện tích sở hữu bình quân là 6,29 hecta/chủ đất. Ở đây những chủ đất có dưới 5 hecta chiếm 87,81% chủ đất nhưng chỉ chiếm có 21,80% diện tích. Trong đó loại sở hữu 0,1 – 1 hecta chiếm 26,83% chủ đất nhưng chỉ chiếm có 1,94% diện tích, loại sở hữu 1 – 5 hecta chiếm 60,88% chủ đất và chiếm 18,86% diện tích. Khu vực I gồm các tỉnh đông dân: Long An, Định Tường, Gò Công, Kiến Hòa, Phong Dinh, Vĩnh Long. Khu vực II gồm 3 tỉnh đông dân số phần đông theo đạo Hòa Hảo: An Giang, Châu Đốc, Sa Đéc. Khu vực III gồm các tỉnh thưa dân, An Xuyên, Bạc Liêu, Ba Xuyên, Chương Thiện, Kiên Giang, Kiến Phong, Kiến Tường, Vĩnh Bình và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ như Biên Hòa, Bình Dương, Gia Định, Hậu Nghĩa, Long Khánh. Cuộc “thăm dò dân ấp” tiến hành ở 54 ấp của ba khu vực nói trên ở Nam bộ. Ở đây, nhóm nghiên cứu xem kết quả thăm dò của ba khu vực này là phản ánh chủ yếu tình hình của vùng Châu thổ. Những chủ đất có trên 5 hecta chiếm 12,19% chủ đất và 78,7% diện tích, trong đó có 50 – 100 hecta chiếm 2,44% chủ đất nhưng chiếm đến 50,33% diện tích.

Khu vực II, sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất ít hơn khu vực I. Diện tích bình quân mỗi chủ đất ở đây là 5,96% hecta. Những chủ đất có dưới 5 hecta chiếm 80,71% chủ đất và 24,15% diện tích, trong đó loại trừ 0,1 – 1 hecta 28,81% chủ đất và 1,92% diện tích, loại sở hữu 1 – 5 hecta chiếm 57,9% chủ đất và 22,13% diện tích. Nhưng chủ đất trên 5 hecta chiếm 19,29% chủ đất và 75,75% diện tích, trong đó loại sở hữu 50 -100 hecta chiếm 3,51% chủ đất nhưng chiếm đến 37,06% diện tích.

Khu vực III, khu vực mà sự chênh lệch về sự phân bố sở hữu ruộng đất thấp nhất trong ba khu vực, diện tích bình quân sở hữu là 2,82 hecta/chủ đất. Những chủ đất dưới 5 hecta chiếm 87,92% chủ đất và 49,58% diện tích, trong đó loại từ 0,1 – 1 hecta chiếm 21,26% chủ đất và 3,03% diện tích, loại 1 – 5 hecta chiếm 66,66% chủ đất và 46,55% diện tích. Những chủ đất trên 5 hecta chiếm 12,03% chủ đất và 30,62% diện tích, trong đó chủ đất 50 – 100 hecta chiếm 0,57% chủ đất và 11,63% diện tích. Tổng hợp ba khu vực điều tra, Stanford đã đưa ra kết quả chung của ba khu vực mà ta có thể xem là phản ánh kết quả của vùng tạm chiếm và vùng tranh chấp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: loại sở hữu dưới 5 hecta bao gồm 65,8% chủ đất nhưng chỉ chiếm có 32,88% diện tích, trong đó loại từ 0,1 – 1 hecta bao gồm 22,10% chủ đất và 2,43% diện tích và loại 1 – 5 hecta chiếm 63,7% chủ đất và 30,45% diện tích. Còn lại sở hữu trên 5 hecta chiếm 14,2% chủ đất và 31,72% diện tích, loại 50 – 115 hecta chiếm 1,99% chủ đất và 35,4% diện tích. Nhìn chung, ở cả ba khu vực điều tra, tuy bình quân sở hữu có khác nhau, nhưng tất cả các nơi đều có sự chênh lệch lớn về quy mô phân bố sở hữu ruộng đất, phần lớn ruộng đất tập trung trong tay một số ít chủ đất. Trong đó khu vực I (6 tỉnh đông dân ở đồng bằng sông Cửu Long) là nơi có sự phân bố sở hữu ruộng đất chênh lệch nhất, mức tập trung ruộng đất cao nhất và ở khu vực III (gồm các tỉnh thưa dân: 8 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và 6 tỉnh miền Đông) là nơi chênh lệch sở hữu ruộng đất và mức tập trung ruộng đất thấp nhất. Mặt khác, như biểu đồ 2 cho thấy khúc tuyến 1 (mô tả tình trạng đất đai theo tiêu chuẩn quyền sở hữu) ở xa đường “công bằng” hơn khúc tuyến 2 (mô tả tình trạng đất đai theo tiêu chuẩn canh tác). Điều đó có nghĩa là các chủ đất lớn thường đem đất đai phát canh cho tá điền thuê mướn hơn là canh tác bằng cách bóc lột lao động làm

thuê. Hay nói khác đi, phần lớn những chủ đất lớn đều là địa chủ; địa chủ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong số chủ đất nhưng nắm một số lượng rất lớn về diện tích ruộng đất.

4.3. Chính sách ruộng đất trong vùng giải phóng ở Đồng bằng sông Cửu Long 1954-1975

Từ phong trào Đồng Khởi năm 1960, cách mạng đã giành thắng lợi to lớn về chính trị, quân sự. Vùng giải phóng liên tục được mở rộng, chính quyền và ruộng đất lại thuộc về nông dân làm chủ, Mỹ và chính quyền Sài Gòn chỉ còn kiểm soát các đô thị, những trục lộ giao thông quan trọng

Chính sách cải cách điền địa của Diệm bị thất bại. Ý đồ của Mỹ Thiệu sau này vẫn là cướp ruộng đất của cách mạng, xóa bỏ thành quả và ảnh hưởng của cách mạng ruộng đất do Đảng lãnh đạo trong nông thôn. Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đề ra chương trình cải cách điền địa mới với luật “Người cày có ruộng”. Nội dung cơ bản là truất hữu có bồi thường ruộng đất của địa chủ; mỗi địa chủ được giữ lại không quá 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung bộ; cấp không ruộng đất cho nông dân trực canh, mỗi hộ nông dân không quá 3ha ở Nam bộ và 1 ha ở Trung bộ; xóa bỏ chế độ tá canh. Mục đích chính sách ruộng đất giai đoạn này của Mỹ Thiệu là gây dựng cơ sở kinh tế cho nhân viên quân đội, chính quyền tạo nên tầng lớp tư sản mới là tư sản nông thôn để xây dựng, củng cố chỗ dựa về kinh tế, chính trị, xã hội cho chế độ. Dù che đậy tinh vi nhưng bản chất của chính quyền Mỹ Thiệu vẫn là chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Ruộng đất mà chính quyền Sài Gòn chiếm đoạt được thì mang chia cho quân nhân, viên chức, lập các khu gia binh, khu kinh tế “hậu chiến”, căn cứ quân sự [10]. Luật “Người cày có ruộng” cùng với những nhập lượng kỹ thuật mới trong nông nghiệp và nông thôn đã đưa đến hình

thành một cách thức sản xuất kinh doanh theo phong cách tư bản chủ nghĩa. Trong đó, giai cấp tư sản đã thông qua chân rết ngân hàng, tín dụng, các hợp tác xã, các đại lý vật tư nông nghiệp, mạng lưới buôn bán nông sản, lúa gạo mà khuynh loát kinh tế nông thôn [10].

Ngược lại với chính quyền Sài Gòn, chính sách ruộng đất của Đảng, của giai cấp công nhân luôn nhất quán suốt quá trình cách mạng, được cụ thể hóa sát hợp với tình hình. Đảng cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo, vận động, tổ chức nông dân đấu tranh bảo vệ thành tựu về ruộng đất mà Đảng mang lại cho nông dân trước năm 1954, đấu tranh chống “chương trình bình định nông thôn”, kết hợp chống chính sách ruộng đất giả hiệu của Mỹ và chính quyền Sài Gòn như phong trào đấu tranh chống “quy chế tá điền”, chống “đấu giá công điền”, chống cướp đoạt ruộng đất. Chính sách ruộng đất của Đảng thật mạch lạc, khéo léo, linh hoạt, đúng với từng đối tượng: Đối với nông dân lao động, trên tinh thần cũng cố và tăng cường khối đoàn kết công nông, nên chính sách vừa phải bảo đảm lợi ích của các tầng lớp cố nông, bản nông, trung nông, vừa làm cho nội bộ nông dân đoàn kết chặt chẽ hơn, phải chú ý đúng mức yêu cầu ruộng đất của cố nông, bản nông nhưng “nhất thiết không được động chạm đến quyền sở hữu ruộng đất của trung nông”, không được lấy đất của trung nông để trang trải cho đối tượng khác [10]. Tùy theo thái độ chính trị của từng loại địa chủ mà có đối sách khác nhau trong giải quyết ruộng đất: Đối với ruộng đất của địa chủ làm tay sai cho quyền thì tịch thu chia cho nông dân, có để lại một phần cho vợ con địa chủ canh tác. Đối với ruộng đất của địa chủ thường, không làm tay sai cho địch, thì thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất của họ, nhưng phải giảm tô, được giữ nguyên canh, đóng góp cho cách mạng. Các loại ruộng đất khác cũng được đề cập khác cụ thể như:

đảm bảo quyền sở hữu ruộng đất chính đáng của nhà chùa và nhà thờ, chia công điền cho nông dân, ưu tiên cho nông dân không ruộng và thiếu ruộng. Đảng kiên quyết thực hiện giảm tô để bảo vệ lợi ích cho nông dân lĩnh canh. Mức tô tối đa ở miền Nam thời kỳ này là 15% sản lượng bình quân trong vụ chính [11]. Ngoài ra còn hủy bỏ các thứ tô phụ, tô tiền mặt, hoặc yêu cầu địa chủ xóa tô hoặc giảm tô trong trường hợp mất mùa, thiên tai, dịch họa.

Có thể nói chính sách ruộng đất của Đảng là yếu tố quyết định thay đổi chế độ sở hữu ruộng đất ở nông thôn, xóa dần chế độ sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ phong kiến, mang ruộng đất về cho nông dân không ruộng và thiếu ruộng. Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn thì lừa phỉnh nông dân, muốn xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đem lại cho nông dân và cướp công của cách mạng. Từ đó, chính quyền VNCH “hợp thức hóa” tình trạng phân chia ruộng đất mà Đảng đã dày công tổ chức thực hiện. Chính sách ruộng đất của Đảng, thêm vào đó là các chương trình cải cách điền địa, hữu sản hóa nông dân, canh tân hóa nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn đã tác động đến sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp ở nông thôn ĐBSCL. Cơ cấu xã hội giai cấp bấy giờ biến đổi theo ba quá trình cơ bản, đó là quá trình xóa bỏ và chuyển hóa của giai cấp địa chủ phong kiến, quá trình trung nông hóa và quá trình phân hóa nông dân: Quá trình xóa bỏ giai cấp địa chủ phong kiến thời kỳ này khá gay go phức tạp. Ở vùng nông thôn giải phóng, do chính sách ruộng đất của Đảng được thực hiện nghiêm ngặt, nên chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ bị xóa bỏ nhanh hơn vùng nông thôn tạm chiến. Ở 4 xã giải phóng tây Nam Bộ vào năm 1945, địa chủ chỉ có 2,08% số hộ và chiếm đến 82,5% diện tích canh tác. Nhưng đến năm 1969, địa chủ ở

các xã này chỉ còn 0,17% số hộ và 0,47% diện tích, bình quân mỗi hộ địa chủ sở hữu 7,35ha và chỉ phát canh thu tô khoảng 31% diện tích [12]. Một bộ phận địa chủ chuyển sang đầu tư và kinh doanh công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa. Giai cấp địa chủ mất dần thế lực và vai trò trong hệ thống sản xuất nông nghiệp ở nông thôn.

Đến năm 1975, chế độ sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến đã bị xóa bỏ về cơ bản, giai cấp địa chủ đã bị chuyển hóa, chỉ còn rơi rớt lại một ít tàn tích bóc lột phong kiến ở nông thôn vùng này [10]. Thời kỳ này, tầng lớp trung nông ở ĐBSCL tăng nhanh về số lượng vì nhiều cố nông và bán nông chuyển lên thành trung nông mới, được nâng cao hơn về chất, về năng lực sản xuất kinh doanh và vị trí ở nông thôn. Đây là tầng lớp đông đảo nhất chiếm trên 70% dân cư nông thôn. Trong tầng lớp trung nông có ba loại: khá giả, đủ ăn và nghèo. Kết quả điều tra tại 4 xã giải phóng tây Nam Bộ 1969 cho thấy, có 28,12% gia đình trung nông dư ăn, 58,2% gia đình trung nông đủ ăn và 13,68% gia đình trung nông thiếu ăn. Cuộc điều tra năm 1978 cho biết có 15,4% số hộ ở các ấp điểm điều tra là trung nông và 56,7% số hộ là trung nông thường. Ở dân tộc Khmer tầng lớp trung nông chiếm khoảng từ 30 – 40% số hộ Khmer. Năng lực sản xuất của trung nông ĐBSCL rất lớn, họ có phần lớn diện tích canh tác, nông súc và máy móc trong vùng. Cũng theo cuộc điều tra năm 1978, trung nông có 80% diện tích canh tác, 93% trâu bò, 60% tổng năng lượng cơ khí toàn vùng. Đội ngũ trung nông sản xuất ra khoảng 80% tổng sản lượng lương thực và 78% tổng sản lượng lương thực hàng hóa ở ĐBSCL [1]. Vậy là, qua quá trình trung nông hóa ở nông thôn ĐBSCL, thành phần kinh tế trung nông có vị trí quan trọng nhất, đang vận động trong cơ cấu KT – XH theo hướng TBCN, tầng lớp trung nông là tầng lớp đông đảo nhất đứng ở vị trí trung gian

giữa hai tầng lớp mới là phú nông, tư sản nông thôn và tầng lớp lao động làm thuê. Trung nông trên có xu hướng gia nhập hàng ngũ phú nông, tư sản nông thôn, còn trung nông nghèo lại gần gũi với tầng lớp bản nông. Quá trình phân hóa nông dân theo hướng phát triển TBCN làm gia tăng thêm số lượng phú nông – tư sản nông thôn cả ở vùng tạm chiến lẫn vùng giải phóng. Trước năm 1945, ở 4 xã giải phóng Tây Nam Bộ có 25 hộ phú nông, chiếm 0,37% tổng số hộ và sở hữu 1,68% ruộng đất; đến năm 1969 số hộ phú nông ở 4 xã này tăng lên được 69 hộ chiếm 1,02% số hộ và 2,7% diện tích ruộng đất [11]. Số liệu điều tra năm 1978 tại 8 ấp điểm ở vùng này cho thấy: hộ phú nông – tư sản nông thôn chiếm 3,7% số hộ (có nơi từ 4 – 7% số hộ) và có 12,33% diện tích ruộng đất (có nơi có 29,7% diện tích), tầng lớp này còn sở hữu khoản 67% tổng công suất máy kéo ở các điểm điều tra [10]. Ở vùng đồng bào Khơme, tầng lớp phú nông có nguồn gốc từ địa chủ nhỏ phá sản và từ trung nông vươn lên vừa mới chớm xuất hiện lác đác. Có thể nói năm 1975, thành phần kinh tế phú nông – tư sản nông thôn ở ĐBSCL đang bước đầu phát triển theo hướng TBCN, nhiều mặt trường thành hơn so với tầng lớp phú nông – tư sản nông thôn ở miền Bắc khi bước vào xây dựng CNXH. Tuy vậy, tầng lớp phú nông – tư sản nông thôn ở đây còn ít số lượng, chưa đủ sức đóng vai trò chi phối trong nông nghiệp và nông thôn, chưa trở thành một giai cấp tư sản thực thụ ở nông thôn. Với việc trực canh ruộng đất của địa chủ, của phú nông – tư sản ở nông thôn theo phương thức thuê mướn lao động mà đã xuất hiện tầng lớp lao động làm thuê ở nông thôn ĐBSCL. Tùy theo tiến độ phân chia ruộng đất, mức độ phân hóa nông dân và tình hình an ninh mà tỷ lệ hộ lao động làm thuê từng địa bàn có chênh lệch nhau. Ở 4 xã giải phóng Tây Nam bộ, trước cách mạng tháng Tám có 8,2% số hộ nông dân không ruộng đất,

64% hộ bản nông, nhờ được chia cấp ruộng đất, đến 1969 không còn hộ cố nông chỉ còn 16,3% hộ bản nông phải đi làm thuê thêm. Ở vùng nông thôn tạm chiếm, số hộ nông dân không ruộng chuyên đi làm thuê chiếm 16,8% số hộ. Các địa bàn có sự phân hóa mạnh trong nông dân như An Giang, Châu Đốc, Sa Đéc có đến 28% số hộ ở nông thôn chuyên đi làm thuê [1]. Tầng lớp lao động làm thuê thường chỉ có việc làm theo mùa vụ. Mỗi lao động có việc làm khoảng 200 ngày công/năm, mà tiền công lao động cùng các khoản thu nhập thì thấp, lại thêm tình trạng vay nợ nặng lãi cho nên đời sống khó khăn. Nhưng đây là lực lượng đóng góp đáng kể sức lực trong lao động sản xuất ở nông thôn.

Như vậy, quá trình phân hóa nông dân đã dẫn đến hình thành hai tầng lớp mới đại diện cho xu hướng phát triển TBCN. Đó là tầng lớp tư sản nông thôn và tầng lớp nông dân lao động làm thuê. Hai tầng lớp này có nhu cầu nương tựa vào nhau để tồn tại và phát triển. Đến giữa những năm 70, cơ cấu xã hội - giai cấp ở nông thôn ĐBSCL bao gồm các tầng lớp: trung nông, phú nông – tư sản nông thôn và lao động làm thuê. Trong đó, trung nông là tầng lớp đông đảo nhất, là nhân vật trung tâm có vị trí quan trọng trong cơ cấu xã hội, trong nền kinh tế ở nông thôn ĐBSCL [13]. Tóm lại, giai đoạn 1954 – 1975 là thời kỳ mà KT – XH nông thôn ĐBSCL có sự chuyển biến theo hướng TBCN. Cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường và sử dụng khá phổ biến ở nông thôn. Trình độ cơ khí hóa nông nghiệp được nâng lên, kỹ thuật canh tác được cải tiến và thay đổi. QHSX địa chủ phong kiến tồn tại dai dẳng bao đời bị xóa bỏ triệt để. QHSX TBCN đang bước đầu hình thành còn nhiều năng lực sản xuất hàng hóa, cuộc sống thôn quê có nhiều hướng văn minh hiện đại hơn. Tuy vậy, do tác động tiêu cực của chính sách thực dân kiểu mới, do ảnh hưởng của

chiến tranh, KT – XH nông thôn vùng này vẫn còn nhiều khó khăn trì trệ. Cơ cấu kinh tế vẫn còn là thuần nông độc canh cây lúa. Nền nông nghiệp vẫn chủ yếu là sản xuất hàng hóa. Chiến tranh gây xáo trộn, tàn phá không ít con người lẫn vật chất và cảnh quan nông thôn. Trình độ dân trí còn hạn chế, có sự xen kẽ yếu tố văn minh và yếu tố tự nhiên nguyên thủy, hoang sơ trong lối sống. Như vậy, có thể nói nông thôn ĐBSCL đến năm 1975 vẫn chưa vượt qua tình trạng kinh tế - xã hội của một vùng kinh tế nghèo, chậm phát triển.

5. Kết luận

Kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước với đại thắng Mùa Xuân năm 1975, ĐBSCL cùng cả miền Nam bước vào thời kỳ hoàn toàn mới do Đảng Cộng Sản Việt Nam lãnh đạo. Nông thôn ĐBSCL từ chỗ vận động theo hướng TBCN chuyển sang phát triển theo quỹ đạo XHCN. Quá trình cải tạo và xây dựng CNXH được diễn ra trên mọi lĩnh vực, từ chính trị đến kinh tế và xã hội. Nền kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp luôn gắn liền với xã hội nông thôn. Những biến đổi về kinh tế luôn tác động, chi phối xã hội nông thôn. Và ngược lại, thay đổi về mặt xã hội lại ảnh hưởng đến kinh tế. Trải qua hai mươi năm với hai giai đoạn, trước Đổi mới (1975 – 1985) và sau Đổi mới (1986 – 1995), xét trong mối quan hệ chung và riêng từng mặt, nông thôn ĐBSCL có nhiều biến đổi cả về kinh tế lẫn về xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nông vận R, *Báo cáo tổng kết điều tra nông thôn áp Tát Chức*, xã Nhơn Hội, huyện Tân Phú, tỉnh An Giang, tháng 9/1971, tr 62-78, tr 156.
- [2] Mac Donald Salter bài “The Broadening Base of Land Reform in South Vietnam”, Tạp chí Asian Survey, tập 10, số 8, tháng 8/1970, tr 728.
- [3] SRI, *Land Reform in Vietnam*, Tập II, Menlo Park, California, 1968, tr 97.

- [4]. SRI, *Land Reform in Vietnam*, Tập II, Menlo Park, California, 1968, tr 94.
- [5] Sở Thống Kê và kinh tế nông nghiệp, *Phúc trình kiểm tra canh nông 1960*, Sài Gòn, 1962. tr 9.
- [6] Trần Thị Khánh Vân, *Việc mậu dịch lúa gạo và cao su tại Việt Nam Cộng hòa 1954 – 1968*, Luận văn Cao học, Đại học Văn khoa Sài Gòn, 1970, tr.136.
- [7] Đặng Ngọc Vân, *Vấn đề cải cách điền địa tại Việt Nam cộng hòa*, Luận văn cao học hành chánh, Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn, 1970. tr 148.
- [8] Lâm Quang Huyền, 1997, *Cách mạng ruộng đất miền Nam Việt Nam*, NXB khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] SRI, *Land Reform in Vietnam*, tập IV, phần 1, Menlo Park, California, 1968.
- [10] Đặng Phong, *Kinh tế miền Nam thời kỳ 1955-1975*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004.
- [11] Lê Duẩn, *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr 57.
- [12] Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*, NXB Tiền Phong, Hà Nội, 1970, tr 217.
- [13] Delta IV MACV, *An Giang Briefing folder*, 31-12-70, tr 10.

Ngày nhận bài: 9/6/2023

Ngày hoàn thành sửa bài: 25/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 26/9/2023